

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ**  
**MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG THÁNG 02 NĂM 2014**  
*Tháng trước =100*

|                                               | Đơn vị tính: % |                        |                    |                  |                       |                |                  |                |                  |                |
|-----------------------------------------------|----------------|------------------------|--------------------|------------------|-----------------------|----------------|------------------|----------------|------------------|----------------|
|                                               | <i>Hà Nội</i>  | <i>TP. Hồ Chí Minh</i> | <i>Thái Nguyên</i> | <i>Hải Phòng</i> | <i>Thừa Thiên Huế</i> | <i>Đà Nẵng</i> | <i>Khánh Hoà</i> | <i>Gia Lai</i> | <i>Vĩnh Long</i> | <i>Cần Thơ</i> |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>                   | <b>100,49</b>  | <b>100,24</b>          | <b>100,47</b>      | <b>100,45</b>    | <b>100,48</b>         | <b>100,65</b>  | <b>100,80</b>    | <b>100,55</b>  | <b>100,99</b>    | <b>100,51</b>  |
| I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống                 | 101,06         | 100,76                 | 101,17             | 100,82           | 101,11                | 101,67         | 101,75           | 101,10         | 101,81           | 101,21         |
| 1- Lương thực                                 | 100,83         | 100,15                 | 100,41             | 101,10           | 100,48                | 100,89         | 100,36           | 100,78         | 100,28           | 101,08         |
| 2- Thực phẩm                                  | 101,03         | 100,84                 | 101,09             | 100,88           | 101,36                | 102,23         | 101,94           | 100,27         | 101,78           | 101,24         |
| 3- Ăn uống ngoài gia đình                     | 101,23         | 100,91                 | 103,20             | 100,40           | 101,02                | 101,00         | 102,32           | 104,63         | 103,72           | 101,23         |
| II, Đồ uống và thuốc lá                       | 100,49         | 100,33                 | 100,00             | 100,10           | 100,44                | 99,86          | 100,17           | 101,18         | 100,07           | 100,74         |
| III, May mặc, mũ nón, giày dép                | 100,19         | 100,02                 | 100,00             | 100,37           | 100,31                | 100,25         | 100,05           | 100,00         | 102,62           | 100,15         |
| IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng <sup>(*)</sup> | 99,50          | 98,51                  | 99,47              | 99,74            | 99,42                 | 99,20          | 98,51            | 99,10          | 99,21            | 99,13          |
| V, Thiết bị và đồ dùng gia đình               | 100,29         | 100,10                 | 100,11             | 100,21           | 100,27                | 100,11         | 100,36           | 100,00         | 100,45           | 100,58         |
| VI, Thuốc và dịch vụ y tế                     | 100,04         | 99,99                  | 100,00             | 100,03           | 100,08                | 100,10         | 100,12           | 100,00         | 100,00           | 100,23         |
| Trong đó: Dịch vụ y tế                        | 100,00         | 100,00                 | 100,00             | 100,00           | 100,00                | 100,00         | 100,00           | 100,00         | 100,00           | 100,00         |
| VII, Giao thông                               | 100,28         | 100,69                 | 100,30             | 100,77           | 100,36                | 100,25         | 101,05           | 101,91         | 100,93           | 100,15         |
| VIII, Bưu chính viễn thông                    | 100,00         | 100,00                 | 100,00             | 100,00           | 100,00                | 99,97          | 100,00           | 100,00         | 100,00           | 100,00         |
| IX, Giáo dục                                  | 100,00         | 100,00                 | 100,00             | 100,00           | 100,02                | 100,01         | 100,00           | 100,00         | 100,01           | 100,01         |
| X, Văn hoá, giải trí và du lịch               | 100,52         | 100,28                 | 100,16             | 100,26           | 100,38                | 100,44         | 103,10           | 100,09         | 100,62           | 100,24         |
| XI, Hàng hoá và dịch vụ khác                  | 100,30         | 100,40                 | 100,14             | 100,54           | 100,51                | 100,30         | 100,68           | 100,08         | 101,84           | 100,14         |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>                        | <b>102,64</b>  | <b>100,31</b>          | <b>101,86</b>      | <b>101,83</b>    | <b>101,16</b>         | <b>102,65</b>  | <b>100,65</b>    | <b>103,79</b>  | <b>103,15</b>    | <b>100,31</b>  |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>                    | <b>99,99</b>   | <b>99,93</b>           | <b>99,98</b>       | <b>99,99</b>     | <b>99,97</b>          | <b>99,94</b>   | <b>99,97</b>     | <b>99,97</b>   | <b>99,98</b>     | <b>99,97</b>   |

<sup>(\*)</sup> Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.